

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 48

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60992762/22006103

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.636.837.234.087	3.028.436.995.217
110	I. Tiền	4	179.724.434.865	40.452.034.867
111	1. Tiền		179.724.434.865	40.452.034.867
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.745.000.000	19.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	38.745.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.869.420.098.348	2.247.888.882.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.306.270.944.434	1.448.256.428.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	269.149.704.973	362.384.068.316
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	63.136.418.391	3.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	336.689.823.318	467.122.166.387
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(105.826.792.768)	(33.010.199.767)
140	IV. Hàng tồn kho	9	484.188.094.994	654.187.812.640
141	1. Hàng tồn kho		484.188.094.994	654.187.812.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.759.605.880	66.908.265.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	8.376.936.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		64.759.605.880	58.531.329.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.732.996.068.115	1.711.541.059.517
210	I. Phải thu dài hạn		6.362.569.000	6.362.569.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.362.569.000	6.362.569.000
220	II. Tài sản cố định		284.811.269.387	354.336.158.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	256.343.996.661	313.871.538.699
222	Nguyên giá		465.277.260.176	474.548.741.540
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(208.933.263.515)	(160.677.202.841)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	28.073.001.829	38.756.762.059
225	Nguyên giá		51.959.740.014	52.003.408.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.886.738.185)	(13.246.646.494)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	394.270.897	1.707.858.233
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.213.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.859.969.103)	(8.505.381.767)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		73.976.084.092	72.904.419.644
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	73.976.084.092	72.904.419.644
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.340.739.174.147	1.269.393.530.502
251	1. Đầu tư vào công ty con		670.979.796.086	566.841.931.911
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		326.353.782.849	326.353.782.849
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		485.558.790.000	473.147.030.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(144.053.194.788)	(123.508.733.758)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	26.559.519.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.106.971.489	8.544.381.380
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		37.264.581	455.885.395
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	27.069.706.908	8.088.495.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.369.833.302.202	4.739.978.054.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.541.890.099.815	3.192.685.234.716
310	I. Nợ ngắn hạn		3.242.359.643.126	2.866.348.510.717
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.436.015.534.937	766.621.584.364
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	695.876.335.676	596.409.983.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	114.433.337.189	78.020.988.522
314	4. Phải trả người lao động		1.044.102.961	4.561.616.651
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	258.507.768.122	480.209.055.185
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	99.368.278.867	89.170.017.439
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	615.083.156.951	838.726.400.195
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.031.128.423	12.628.864.489
330	II. Nợ dài hạn		299.530.456.689	326.336.723.999
331	1. Phải trả người bán dài hạn	27	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	24.991.389.319	24.012.743.238
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	184.624.737.989	211.416.075.380
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	1.493.251.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.827.943.202.387	1.547.292.820.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.827.943.202.387	1.547.292.820.018
411	1. Vốn cổ phần		1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		461.338.576.530	304.180.364.161
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		169.244.717.227	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		292.093.859.303	304.180.364.161
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.369.833.302.202	4.739.978.054.734

Đỗ Văn Hưởng
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.362.623.218.585	2.408.680.790.134
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.115.350.511.511)	(1.970.062.956.787)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.272.707.074	438.617.833.347
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	341.787.002.983	203.307.207.452
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(93.474.912.331) (72.908.450.445)	(116.171.221.942) (84.883.309.991)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(8.376.936.106)	(57.201.072.436)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(139.247.420.539)	(56.606.865.218)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		347.960.441.081	411.945.881.203
31	9. Thu nhập khác	25	3.943.392.259	7.057.120.942
32	10. Chi phí khác	25	(2.575.788.642)	(6.835.393.374)
40	11. Lợi nhuận khác	25	1.367.603.617	221.727.568
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		349.328.044.698	412.167.608.771
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(76.215.396.318)	(58.963.979.947)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	18.981.210.923	1.641.565.426
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		292.093.859.303	354.845.194.250



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận trước thuế		349.328.044.698	412.167.608.771
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	69.095.623.855	67.083.592.217
03	Dự phòng		92.367.478.031	7.420.818.502
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.615.339.186)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(335.476.544.452)	(168.680.376.940)
06	Chi phí lãi vay	23	72.908.450.445	84.883.309.991
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		241.607.713.391	402.874.952.541
09	Tăng các khoản phải thu		(543.033.458.318)	(461.829.781.694)
10	Giảm hàng tồn kho		169.999.717.646	47.740.463.486
11	Tăng các khoản phải trả		570.111.210.962	104.265.920.697
12	Giảm chi phí trả trước		8.795.556.920	5.844.027.537
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.641.572.072)	(83.087.801.150)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.722.148.962)	(5.057.037.281)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.065.283.000)	(3.072.321.770)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		347.051.736.567	7.678.422.366
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.068.995.909)	(21.171.950.430)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.046.597.208	340.374.660
23	Tiền chi cho vay và chi mua công cụ vốn của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(1.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		40.000.000.000	19.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(139.355.822.784)	(351.400.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000.000	120.347.883.500
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		159.873.449.138	9.770.844.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		161.495.227.653	(224.912.847.650)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.511.152.741.476	1.791.501.375.146
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.746.358.815.067)	(1.658.254.358.777)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	19	(10.600.390.631)	(13.872.891.159)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(123.468.100.000)	(68.493.531.470)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(369.274.564.222)	50.880.593.740
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		139.272.399.998	(166.353.831.544)
60	Tiền đầu năm		40.452.034.867	206.805.866.411
70	Tiền cuối năm	4	179.724.434.865	40.452.034.867



Đỗ Văn Hường
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 181 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 266).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	106.187.883	90.473.717
Tiền gửi ngân hàng	177.980.246.982	38.723.561.150
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	<u>1.638.000.000</u>	<u>1.638.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>179.724.434.865</u>	<u>40.452.034.867</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 19.1*).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	1.868.857.769.770	974.719.135.428
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện mặt trời Vạn Ninh</i>	909.071.351.000	-
<i>Bà Lưu Thị Bình Dân</i>	232.522.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm</i>	94.526.280.047	104.564.884.701
<i>Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Việt Nam</i>	92.334.986.967	-
<i>Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1</i>	88.213.132.727	104.612.588.405
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung</i>	69.075.928.494	41.211.884.686
<i>Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2</i>	64.098.086.761	138.626.770.314
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà</i>	40.090.985.267	137.218.314.538
<i>Công ty Cổ phần Licogi 13</i>	-	131.631.411.250
<i>Các khách hàng khác</i>	278.925.018.507	316.853.281.534
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	437.413.174.664	473.537.293.533
TỔNG CỘNG	2.306.270.944.434	1.448.256.428.961
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(105.826.792.768)	(33.010.199.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.200.444.151.666	1.415.246.229.194

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng. (*Thuyết minh số 19.1*)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.010.199.767	25.589.381.265
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	80.166.593.001	11.920.818.502
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	(7.350.000.000)	(4.500.000.000)
Số cuối năm	<u>105.826.792.768</u>	<u>33.010.199.767</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	198.822.120.990	258.223.568.137
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế</i>	49.131.336.170	66.900.000.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	149.690.784.820	191.323.568.137
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	70.327.583.983	104.160.500.179
TỔNG CỘNG	269.149.704.973	362.384.068.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác (*)	<u>63.136.418.391</u>	<u>3.136.418.391</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	60.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	8
TỔNG CỘNG	<u>63.136.418.391</u>		

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	336.689.823.318	467.122.166.387
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	127.500.000.000	135.000.000.000
Tạm ứng (*)	116.265.846.624	71.906.605.680
Phải thu về chuyển nhượng vốn	37.973.672.141	72.480.052.686
Chi hộ	36.413.397.181	26.442.134.200
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	9.600.344.203	1.931.650.352
Phải thu lãi cho vay	5.107.717.973	1.572.206.382
Cổ tức	14.681.155	155.007.215.382
Khác	3.814.164.041	2.782.301.705
Dài hạn	6.362.569.000	6.362.569.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	<u>6.362.569.000</u>	<u>6.362.569.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>343.052.392.318</u>	<u>473.484.735.387</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	341.664.263.409	318.362.838.850
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	1.388.128.909	155.121.896.537

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình xây dựng dở dang (*)	393.663.675.288	543.361.093.489
Bất động sản dở dang (**)	72.895.712.252	59.966.913.270
Vật tư xây dựng	16.886.161.847	49.326.648.191
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	44.054.205	834.666.288
TỔNG CỘNG	<u>484.188.094.994</u>	<u>654.187.812.640</u>

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn	249.461.573.570	310.612.790.120
Sông Hậu Đức Hoà	43.670.335.703	20.373.722.007
Cao tốc Hữu Nghị	39.635.822.168	26.943.579.191
Chung cư Hiệp Thành	30.642.814.625	29.502.791.585
BOT QL 38	19.220.382.420	17.117.688.294
Cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	-	33.832.656.767
Bệnh viện II Lâm Đồng	-	20.160.683.136
Nhà máy nước BOO Phú Ninh	-	36.424.221.907
Khác	11.032.746.802	48.392.960.482
TỔNG CỘNG	<u>393.663.675.288</u>	<u>543.361.093.489</u>

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu dân cư Bảo Lộc 3,4ha	37.675.049.130	35.084.052.969
Khu dân cư Nhơn Trạch	35.220.663.122	24.882.860.301
TỔNG CỘNG	<u>72.895.712.252</u>	<u>59.966.913.270</u>

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	337.170.627.505	135.578.007.307	1.800.106.728	474.548.741.540
Thanh lý	(7.271.735.910)	(1.999.745.454)	-	(9.271.481.364)
Số cuối năm	329.898.891.595	133.578.261.853	1.800.106.728	465.277.260.176
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	(40.883.545.286)	(16.053.839.385)	(163.560.157)	(57.100.944.828)
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(108.867.893.874)	(50.247.433.567)	(1.561.875.400)	(160.677.202.841)
Khấu hao trong năm	(40.883.545.286)	(16.053.839.385)	(163.560.157)	(57.100.944.828)
Thanh lý	6.953.176.680	1.891.707.474	-	8.844.884.154
Số cuối năm	(142.798.262.480)	(64.409.565.478)	(1.725.435.557)	(208.933.263.515)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	228.302.733.631	85.330.573.740	238.231.328	313.871.538.699
Số cuối năm	187.100.629.115	69.168.696.375	74.671.171	256.343.996.661
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19.2)	83.740.770.536	47.489.653.528	-	131.230.424.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	52.003.408.553
Giảm khác	<u>(43.668.539)</u>
Số cuối năm	<u>51.959.740.014</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(13.246.646.494)
Khấu hao trong năm	<u>(10.640.091.691)</u>
Số cuối năm	<u>(23.886.738.185)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>38.756.762.059</u>
Số cuối năm	<u>28.073.001.829</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	10.213.240.000	
Mua mới trong năm	<u>41.000.000</u>	
Số cuối năm	<u>10.254.240.000</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(8.505.381.767)	
Hao mòn trong năm	<u>(1.354.587.336)</u>	
Số cuối năm	<u>(9.859.969.103)</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>1.707.858.233</u>	
Số cuối năm	<u>394.270.897</u>	

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.901.822.580	72.667.017.125
Khác	<u>1.074.261.512</u>	<u>237.402.519</u>
TỔNG CỘNG	<u>73.976.084.092</u>	<u>72.904.419.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	670.979.796.086	566.841.931.911
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	326.353.782.849	326.353.782.849
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	485.558.790.000	473.147.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.900.000.000	26.559.519.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	<u>(144.053.194.788)</u>	<u>(123.508.733.758)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.340.739.174.147</u>	<u>1.269.393.530.502</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
			VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LCE Ninh Thuận") (i)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	232.800.000.000	97	197.550.000.000	97
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước ("Điện Phước") (ii)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	-	-	111.713.051.911	95
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	85.878.880.000	80	85.878.880.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ tiện ích	75.000.000.000	75	75.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	47.500.000.000	95	47.500.000.000	95
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE") (iii)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	35.760.000.000	97	32.600.000.000	97
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.000.000.000	80	16.000.000.000	80
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 (iv)	Đang hoạt động	Bất động sản	4.709.562.784	95	500.000.000	95
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 1 (v)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	220.000.000	78	50.000.000	78
Công ty Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 2 (vi)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	120.000.000	78	50.000.000	78
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai (vii)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo	172.991.353.302	97	-	-
TỔNG CỘNG			670.979.796.086		566.841.931.911	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(20.544.461.030)		-	
GIÁ TRỊ THUẬN			650.435.335.056		566.841.931.911	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (i) Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020, Công ty góp vốn vào LCE Ninh Thuận trị giá 35.250.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (ii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Điện Phước cho Bà Lưu Thị Bình Dân với giá chuyển nhượng là 432.522.000.000 VND.
- (iii) Từ ngày 21 tháng 1 năm 2020 đến ngày 7 tháng 10 năm 2020, Công ty tiếp tục góp vốn vào LCE trị giá 3.160.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (iv) Vào ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 12 năm 2020, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 trị giá 4.209.562.784 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (v) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 7 tháng 12 năm 2020, Công ty góp vốn vào Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 1 trị giá 170.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (vi) Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 7 tháng 12 năm 2020, Công ty góp vốn vào Cổ phần Licogi 16 Quảng Trị 2 trị giá 70.000.000 VND theo các thông báo góp vốn trong năm.
- (vii) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 97% vốn cổ phần của LCE Gia Lai từ Ông Nguyễn Thế Kiên với giá chuyển nhượng là 172.991.353.302 VND.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	180.000.000.000	30
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	123.508.733.758	22	123.508.733.758	22
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	21.390.000.000	34,5	21.390.000.000	34,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng	1.455.049.091	36,36	1.455.049.091	36,36
TỔNG CỘNG			326.353.782.849		326.353.782.849	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(123.508.733.758)		(123.508.733.758)	
GIÁ TRỊ THỰC			202.845.049.091		202.845.049.091	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	59.611.760.000	10,004	47.200.000.000	11
TỔNG CỘNG			485.558.790.000		473.147.030.000	

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	1.093.783.695.726	640.349.877.135
<i>Solar South East Asia Pte LTD</i>	431.676.206.117	-
<i>Toshiba Mitsubishi Electric</i>	86.400.480.413	-
<i>Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương</i>	36.754.649.680	29.626.989.653
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC</i>	36.590.727.007	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Long</i>	34.535.021.801	40.414.018.595
<i>Công ty Cổ phần Licogi 166</i>	25.543.073.043	27.043.073.043
<i>CN Tây Bắc Tuyên Quang</i>	24.164.133.571	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Việt</i>	23.777.267.483	14.009.130.428
<i>Công ty Cổ phần Licogi 16.2</i>	20.601.155.440	20.601.155.440
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng</i>	6.169.932.645	47.767.916.900
<i>Khác</i>	367.571.048.526	460.887.593.076
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	342.231.839.211	126.271.707.229
TỔNG CỘNG	<u>1.436.015.534.937</u>	<u>766.621.584.364</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	584.798.279.167	315.589.037.127
<i>Công ty TNHH Number One Quang Vinh</i>	122.970.988.178	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng AUS Sài Gòn</i>	111.199.511.822	-
<i>Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mỹ Sơn 1</i>	47.496.749.368	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Licogi 13</i>	39.502.802.006	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện mặt trời KN Vạn Ninh</i>	31.321.852.468	-
<i>Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mỹ Sơn 2</i>	20.459.614.141	10.000.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm</i>	15.000.000.000	-
<i>Bà Trần Thị Ngọc Bích</i>	11.479.600.000	11.479.600.000
<i>Trường CĐ Giao Thông Vận Tải</i>	-	33.819.037.747
<i>Khác</i>	185.367.161.184	250.290.399.380
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	111.078.056.509	280.820.946.745
TỔNG CỘNG	<u>695.876.335.676</u>	<u>596.409.983.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.362.034.926	76.215.396.318	(31.722.148.962)	109.855.282.282
Thuế thu nhập cá nhân	5.311.959.941	2.262.243.089	(5.285.292.410)	2.288.910.620
Thuế nhà thầu	3.158.983.459	-	(2.328.165.204)	830.818.255
Khác	4.188.010.196	1.624.034.470	(4.353.718.634)	1.458.326.032
TỔNG CỘNG	<u>78.020.988.522</u>	<u>80.101.673.877</u>	<u>(43.689.325.210)</u>	<u>114.433.337.189</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoàn thành dự án các công trình xây dựng	239.048.149.867	465.155.840.370
Lương tháng 13	12.840.453.419	12.999.610.750
Lãi vay	1.330.073.927	1.769.967.701
Khác	5.289.090.909	283.636.364
TỔNG CỘNG	<u>258.507.768.122</u>	<u>480.209.055.185</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	99.368.278.867	89.170.017.439
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Phải trả khoản đầu tư	20.000.000.000	33.425.073.973
Nhận chuyển nhượng vốn	12.600.000.000	-
Lãi vay phải trả	6.352.879.430	624.753.364
Thù lao hội đồng quản trị	5.876.449.873	2.177.949.873
Khác	9.923.332.375	8.326.623.040
Dài hạn	24.991.389.319	24.012.743.238
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	9.452.549.319	8.473.903.238
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	<u>124.359.668.186</u>	<u>113.182.760.677</u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	110.801.771.910	99.695.412.234
Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	13.557.896.276	13.487.348.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	615.083.156.951	838.726.400.195
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	463.139.329.874	673.279.260.310
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	32.094.818.470	5.520.471.271
Vay các bên khác (Thuyết minh số 19.4)	56.300.292.998	77.625.299.623
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	52.991.993.517	69.303.286.522
Vay các bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	-	2.441.360.377
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)	10.556.722.092	10.556.722.092
Dài hạn	184.624.737.989	211.416.075.380
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	139.258.997.490	112.533.000.000
Vay các bên khác (Thuyết minh số 19.4)	9.170.000.000	26.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	24.808.596.099	50.895.540.349
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.5)	11.387.144.400	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	<u>799.707.894.940</u>	<u>1.050.142.475.575</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.050.142.475.575	978.595.459.206
Vay trong năm	1.511.152.741.476	1.791.501.375.146
Thuê tài chính trong năm	-	32.850.400.000
Trả nợ vay trong năm	(1.746.358.815.067)	(1.658.254.358.777)
Trả nợ thuê tài chính trong năm	(10.600.390.631)	(32.850.400.000)
Cần trừ	(4.628.116.413)	(61.700.000.000)
Số cuối năm	<u>799.707.894.940</u>	<u>1.050.142.475.575</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	----------------	--------------	---------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Vay	123.912.759.334	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND
-----	-----------------	--------------------------	----------------------	---------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Vay	103.998.509.731	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2021 đến ngày 27 tháng 8 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8,4 ~ 8,9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
-----	-----------------	--	----------------------	-----------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh

Vay	235.228.060.809	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2021 đến ngày 19 tháng 2 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6,5	Tiền gửi tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đông Anh Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại The Lotus Cam Ranh, Bãi Dài, Cam Nghi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa Hợp đồng giữa công ty Licogi 16 và Công ty Cổ phần IPC số 01/2020/KN VAN NINH/EPC 03/06/2020 Số 01-01A/2020/KN VAN NINH/EPC 08/06/2020 Khoản phải thu từ dự án Nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc
-----	-----------------	--	----------------------	-----	--

TỔNG CỘNG **463.139.329.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	<u>77.800.589.616</u>	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2021 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

52.991.993.517
24.808.596.099

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Các khoản vay từ bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.271	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không lãi suất	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	1.848.012.854	Ngày 11 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 – Gia Lai	24.726.334.345	Ngày 22 tháng 5 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>32.094.818.470</u>				
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 Vay	52.238.997.490	Ngày 28 tháng 2 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	1~5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 Vay	46.820.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	1 ~ 6,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam Vay	15.900.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	3 ~ 5,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Vay	24.300.000.000	Ngày 29 tháng 5 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5 ~ 5,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>139.258.997.490</u>				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

139.258.997.490

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Các khoản vay từ các bên khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Cá nhân	<u>56.300.292.998</u>	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tin chấp
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Thủy Nguyên Xanh Vay	<u>9.170.000.000</u>	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5 ~ 6	Tin chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	<u>9.170.000.000</u>				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.5 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092	2.087.050.985	10.556.722.092
	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092	2.087.050.985	10.556.722.092
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400	1.963.894.413	21.987.535.031
	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400	1.963.894.413	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	23.907.760.905	1.963.894.413	21.943.866.492	4.050.945.398	32.544.257.123

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	78.448.253.291	1.272.567.779.148
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	354.845.194.250	354.845.194.250
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.520.389.980)	(11.520.389.980)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(68.599.763.400)	(68.599.763.400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	48.992.930.000	-	-	-	(48.992.930.000)	-
Số cuối năm	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	304.180.364.161	1.547.292.820.018
Năm nay						
Số đầu năm	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	304.180.364.161	1.547.292.820.018
Tăng vốn trong năm (*)	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	292.093.859.303	292.093.859.303
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Cổ tức bằng cổ phiếu (**)	123.468.100.000	-	-	-	(123.468.100.000)	-
Số cuối năm	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	461.338.576.530	1.827.943.202.387

(*) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.407 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 24.070.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường số 14/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2019.

(**) Vào ngày 29 tháng 10 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 12.346.810 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 123.468.100.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2020.

Vào ngày 29 tháng 10 năm 2020, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.172.485.100.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.048.992.930.000	1.000.000.000.000
Phát hành cổ phiếu	24.070.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	<u>123.468.100.000</u>	<u>48.992.930.000</u>
Số cuối năm	<u>1.172.485.100.000</u>	<u>1.048.992.930.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	123.468.100.000	68.599.763.400
Cổ tức đã trả	123.468.100.000	68.493.531.470

20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	117.248.510	104.899.293
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.248.510	104.899.293
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.248.172	102.898.955

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ xây dựng	3.261.664.062.121	1.888.111.264.822
Doanh thu từ bán đất nền	96.704.915.651	460.815.899.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.784.262.698	39.129.420.454
Doanh thu bán hàng	<u>469.978.115</u>	<u>20.624.204.927</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.362.623.218.585</u>	<u>2.408.680.790.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	325.640.534.756	41.116.133.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.216.009.698	2.950.506.913
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	7.730.041.725	-
Cổ tức	200.416.804	156.504.515.382
Khác	-	2.736.051.657
TỔNG CỘNG	<u>341.787.002.983</u>	<u>203.307.207.452</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ xây dựng	3.082.042.830.489	1.765.784.252.619
Giá vốn bán đất nền	31.261.702.663	156.786.108.288
Giá vốn dịch vụ khác	1.381.151.547	33.441.810.463
Giá vốn hàng bán	664.826.812	14.050.785.417
TỔNG CỘNG	<u>3.115.350.511.511</u>	<u>1.970.062.956.787</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	72.908.450.445	84.883.309.991
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20.544.461.030	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.000.856	590.020.140
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	30.697.891.811
TỔNG CỘNG	<u>93.474.912.331</u>	<u>116.171.221.942</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	8.376.936.106	57.201.072.436
Phí hoa hồng	8.376.936.106	57.201.072.436
Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.247.420.539	56.606.865.218
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	72.816.593.001	7.420.818.502
Chi phí nhân viên	26.363.752.505	30.625.737.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.547.286.023	4.200.852.546
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.823.688.205	2.405.484.492
Chi phí khác	31.696.100.805	11.953.972.384
TỔNG CỘNG	<u>147.624.356.645</u>	<u>113.807.937.654</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	3.943.392.259	7.057.120.942
Doanh thu bảo lãnh	2.182.930.800	3.313.753.248
Thanh lý tài sản cố định	1.619.999.998	340.374.660
Tiền phạt vi phạm hợp đồng nhận được	-	1.823.354.934
Khác	140.461.461	1.579.638.100
Chi phí khác	2.575.788.642	6.835.393.374
Chi phí bảo lãnh	1.904.293.000	3.000.161.040
Phạt thuế	511.250.459	3.489.019.775
Khác	160.245.183	346.212.559
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.367.603.617</u>	<u>221.727.568</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.902.697.206	54.113.675.998
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(12.687.300.888)	4.850.303.949
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(18.981.210.923)</u>	<u>(1.641.565.426)</u>
TỔNG CỘNG	<u>57.234.185.395</u>	<u>57.322.414.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	349.328.044.698	412.167.608.771
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	69.865.608.941	82.433.521.753
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	95.960.703	1.339.491.895
Cổ tức được chia	(40.083.361)	(31.300.903.076)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(5.668.030.939)	4.850.303.949
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	(7.019.269.949)	-
Chi phí thuế TNDN	57.234.185.395	57.322.414.521

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 20/2017/ NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ áp dụng từ năm tính thuế 2019, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 7.019.269.949 VND.

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	21.165.358.554	6.602.039.954	14.563.318.600	1.484.163.701
Khấu hao	320.231.073	534.845.458	(214.614.385)	(242.827.272)
Trợ cấp thôi việc phải trả	99.935.100	298.650.300	(198.715.200)	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.108.892.206	-	4.108.892.206	-
Chuyển lỗ	-	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.375.289.975	652.960.273	722.329.702	400.228.997
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.069.706.908	8.088.495.985		
Thu nhập thuế hoãn lại			18.981.210.923	1.641.565.426

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số năm nay	Số năm trước	VND
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	112.656.968.669	733.847.674.956	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Phí bảo lãnh	315.295.633.766 2.244.239.891	225.852.960.597 3.346.480.520	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Trả gốc vay Vay Cho thuê thiết bị	395.898.446.488 24.111.002.510 13.550.000.000 1.233.006.032	19.440.281.143 76.948.392.000 71.400.000.000 6.350.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Góp vốn Vay Trả gốc vay	39.450.000.000 18.946.433.082 17.098.420.228	193.350.000.000 - -	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Góp vốn Chi phí lãi vay	3.160.000.000 1.239.901.370	25.600.000.000 946.897.261	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	97.092.931.498	21.000.000.000	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Vay Trả gốc vay Chi phí lãi vay	269.684.136.380 15.400.000.000 12.500.000.000 1.114.123.287	23.197.906.237 3.100.000.000 2.600.000.000 680.986.300	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay Chi phí lãi vay Lãi vay đã trả Trả gốc vay	35.500.000.000 1.116.438.083 951.600.000 513.000.000	456.901.599 - -
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Công ty con	Góp vốn	4.209.562.784	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 – Gia Lai	Công ty con	Góp vốn Vay Trả gốc vay	172.991.353.302 26.619.041.096 4.334.067.128	- - -

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	194.715.501.770	129.822.236.199
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	135.411.536.198	233.620.062.496
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.089.807.263	34.089.807.263
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan đến ngày 10 tháng 9 năm 2020	Cung cấp dịch vụ xây dựng	31.504.531.401	31.581.918.841
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cho thuê	930.457.829	558.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ bảo lãnh	589.401.120	3.611.729.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Cho thuê	-	81.600.000
TỔNG CỘNG			437.413.174.664	473.537.293.533
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	21.754.485.670	16.849.332.592
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	4.534.226.119	11.255.372.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	2.569.272.996	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	41.083.453.886	63.555.794.980
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	386.145.312	-
TỔNG CỘNG			70.327.583.983	104.160.500.179

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Lãi cho vay	974.922.827	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Công ty con	Chi hộ	298.524.927	-	-
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Thu hộ Long tân	14.681.155	155.021.896.537	155.021.896.537
TỔNG CỘNG			1.388.128.909	155.121.896.537	155.121.896.537
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	243.925.160.191	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	55.807.058.215	2.138.430.926	2.138.430.926
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	37.594.467.727	16.648.326.860	16.648.326.860
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Dịch vụ môi giới được cung cấp	4.905.153.078	7.484.949.443	7.484.949.443
TỔNG CỘNG			342.231.839.211	126.271.707.229	126.271.707.229

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Ký quỹ thực hiện hợp đồng	92.332.472.308	251.345.167.340	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.557.838.801	22.782.471.551	
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng giám đốc	Bán đất nền	1.687.745.400	726.000.000	
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan đến ngày 10 tháng 9 năm 2020	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	5.967.307.854	
TỔNG CỘNG			111.078.056.509	280.820.946.745	
Phải trả khác					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chuyển nhượng vốn Chi phí lãi vay	6.000.000.000	6.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.394.339.882	2.229.501.799	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.147.938.180	957.746.576	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.795.109.587	680.986.300	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	803.015.209	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Chi phí lãi vay	25.015.780	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ký quỹ dài hạn	392.477.638	2.794.039.795	
TỔNG CỘNG			13.557.896.276	13.487.348.443	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	52.238.997.490	62.800.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay	46.820.000.000	11.833.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Công ty con	Vay	24.726.334.345	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	24.300.000.000	24.900.000.000	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	15.900.000.000	13.000.000.000	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận	Công ty con	Vay	1.848.012.854	-	
TỔNG CỘNG			171.353.815.960	118.053.471.271	
Phải trả người bán dài hạn					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	89.414.653.881	89.414.653.881	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	VND Năm trước
Hội đồng Quản trị	2.673.420.889	3.391.647.880
Ban Tổng Giám đốc	4.982.838.982	5.587.234.532
TỔNG CỘNG (*)	7.656.259.871	8.978.882.412

(*) bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

28. CÁC CAM KẾT


Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	2.782.744.502	646.214.182
Trên 1 đến 5 năm	6.807.942.871	1.095.428.091
TỔNG CỘNG	9.590.687.373	1.741.642.273

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



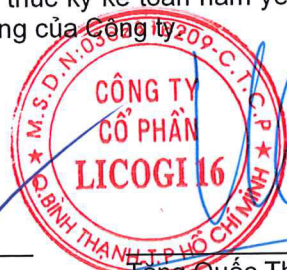
Đỗ Văn Hường
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2021